

**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH HUY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG MINH HUY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH HUY TRADE AND INVESTMENT AN CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: MINH HUY TRINCON.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107319448

**3. Ngày thành lập:** 01/02/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 2E3 Khu tập thể Lện Nhuộmj, Khối 8, Phố Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983271188

Fax:

Email: [duchoa.1188@gmail.com](mailto:duchoa.1188@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Vận tải đường ống                                                                   | 4940        |
| 2.  | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                               | 5021        |
| 3.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                 | 5022        |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                         | 5210        |
| 5.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ                | 5221        |
| 6.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                           | 5510        |
| 7.  | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                             | 4663        |
| 8.  | Xây dựng nhà các loại                                                               | 4100        |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                           | 4210        |
| 10. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                          | 4290(Chính) |
| 11. | Phá dỡ                                                                              | 4311        |
| 12. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                   | 4312        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống điện                                                               | 4321        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                     | 4322        |
| 15. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                      | 4329        |
| 16. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                      | 4330        |
| 17. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt) | 4931        |
| 18. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                    | 4932        |
| 19. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                      | 4933        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |                                                              |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6810                                                         |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 6820                                                         |
| 22. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7020                                                         |
| 23. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Hoạt động đo đạc bản đồ<br>Khảo sát địa hình; Khảo sát địa văn, địa chất công trình; Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế nội-ngoại thất công trình, thiết kế cảnh quan; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện-cơ điện công trình; Thiết kế cấp thoát nước; Thiết kế thông gió, cấp thoát nhiệt; Thiết kế mạng thông tin liên lạc trong công trình xây dựng; Giám sát công tác xây dựng hoàn thiện; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình; Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ; Thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; Lập dự án đầu tư xây dựng công trình; Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; Tư vấn đấu thầu | 7110                                                         |
| 24. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Dịch vụ chuyển giao công nghệ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7490                                                         |
| 25. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8110                                                         |
| 26. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8121                                                         |
| 27. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8129                                                         |
| 28. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8130                                                         |
| 29. | Đối với ngành nghề có điều kiện, doanh nghiệp chỉ hoạt động kinh doanh khi có đủ điều kiện theo qui định của Pháp luật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 4.800.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VNĐ/Cổ phần

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 480.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC HÒA  | Thôn Ngọc Châu, Xã Quang Vinh, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 240.000    | 2.400.000.000         | 50,000    | 145254971                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 240.000    | 2.400.000.000         | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ LAN  | Thôn Ngọc Châu, Xã Quang Vinh, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 25,000    | 145453447                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN HOÀN | ., Thị Trấn Ân Thi, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam                            | Cổ phần phổ thông | 120.000    | 1.200.000.000         | 25,000    | 145284674                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số           | 120.000    | 1.200.000.000         | 25,000    |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

#### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC HÒA

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 145254971

Ngày cấp: 27/11/2013

Nơi cấp: Công an Hưng Yên

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Ngọc Châu, Xã Quang Vinh, Huyện Ân Thi, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 28 ngõ Ao Dài đê Tô Hoàng, phố Bạch Mai, Phường Bạch Mai, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội